

Số: 4695/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Trảng Bom tại Tờ trình số 159/TTr-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2017, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1861/TTr-STNMT ngày 25/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Trảng Bom với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu các loại đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Tinh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Phương án điều chỉnh	Cơ cấu (%)
I	Tổng diện tích tự nhiên	32.541,18	100,00	32.541,18		32.541,18	100,00
1	Đất nông nghiệp	25.798,82	79,28	23.026,13		23.026,13	70,76
1.1	Đất trồng lúa	1.443,02	5,59	1.170,80		1.170,80	5,08
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	562,79		481,89		481,89	
1.2	Đất trồng cây hàng năm	3.615,89	14,02	3.085,86		3.085,86	13,40

Thứ tự	Chi tiêu các loại đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
				Tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
		Diện tích	Cơ cấu (%)			Phương án điều chỉnh	Cơ cấu (%)
	khác						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	17.767,87	68,87	17.055,60		17.055,60	74,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	6,01	0,02	6,01		6,01	0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	9,54	0,04	9,54		9,54	0,04
1.6	Đất rừng sản xuất	1.469,73	5,70	102,11		102,11	0,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.000,05	3,88	919,37		919,37	3,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	486,70	1,89		676,84	676,84	2,94
2	Đất phi nông nghiệp	6.742,36	20,72	9.515,05		9.515,05	29,24
2.1	Đất quốc phòng	61,71	0,92	75,12		75,12	0,79
2.2	Đất an ninh	7,46	0,11	14,56		14,56	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	1.283,18	19,03	1.670,64		1.670,64	17,56
2.4	Đất cụm công nghiệp	53,08	0,79	168,08		168,08	1,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	86,42	1,28	263,91		263,91	2,77
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	288,53	4,28	842,32		842,32	8,85
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.636,51	24,27	2.288,35		2.288,35	24,05
	Trong đó						
	- Đất cơ sở văn hoá	11,96	0,73	22,87		22,87	1,00
	- Đất cơ sở y tế	4,45	0,27	20,69		20,69	0,90
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	123,30	7,53	185,49		185,49	8,11
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	141,43	8,64	160,85		160,85	7,03
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	1,16	0,02	4,86		4,86	0,05
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	12,08	0,18	48,40		48,40	0,51
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.792,98	26,59	2.332,88		2.332,88	24,52
2.11	Đất ở tại đô thị	140,91	2,09	241,82		241,82	2,54
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,29	0,23	24,59		24,59	0,26
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	-	-	0,58		0,58	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	67,94	1,01	79,24		79,24	0,83
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	82,07	1,22	148,24		148,24	1,56

Thứ tự	Chi tiêu các loại đất	Hiện trạng năm 2015		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định	Tổng số	
						Phương án điều chỉnh	Cơ cấu (%)
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	86,23	1,28	178,37		178,37	1,87
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,85	0,07		6,15	6,15	0,06
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	26,11	0,39		29,83	29,83	0,31
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	1,94	0,03		2,18	2,18	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	246,34	3,65		226,72	226,72	2,38
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	847,58	12,57		868,21	868,21	9,12
3	Đất đô thị*	930,84		930,84		930,84	2,86
II	KHU CHỨC NĂNG*						
1	Khu vực chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	441,77	1,36
2	Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm	-	-	-	-	8.127,89	24,98
3	Khu vực rừng phòng hộ	-	-	-	-	6,02	0,02
4	Khu vực rừng đặc dụng	-	-	-	-	9,54	0,03
5	Khu vực rừng sản xuất	-	-	-	-	99,21	0,30
6	Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp	-	-	-	-	1.857,47	5,71
7	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-	-	-	930,84	2,86
8	Khu du lịch	-	-	-	-	120,69	0,37
9	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	-	-	5.482,67	16,85

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	2.801,60
1.1	Đất trồng lúa	107,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>34,01</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	418,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.759,81
1.4	Đất rừng sản xuất	394,26

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Giai đoạn 2016 - 2020
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	92,19
1.6	Đất nông nghiệp khác	28,93
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	1.049,92
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	54
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	7,98
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	14,58
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	973,36
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	37,67

2. Vị trí, diện tích các khu vực phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Trảng Bom

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Trảng Bom có trách nhiệm:

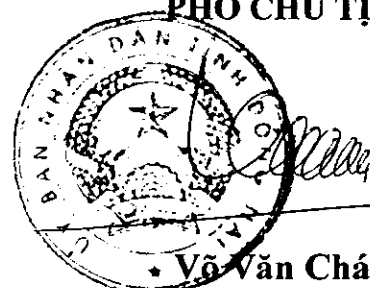
1. Công bố, công khai kịp thời và đúng quy định, để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện thu hồi, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông và Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Phòng cháy chữa cháy, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền Thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Trảng Bom, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Trảng Bom, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



• Võ Văn Chánh